

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **70**/CBTT-CTCPTVCHVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính
năm 2025 đã được kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên Công ty : CÔNG TY CP TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM
(Mã chứng khoán: SAL)**

2. Trụ sở chính : 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, Tp.HCM

3. Điện thoại : (028) 38294023

4. Fax : (028) 38294025

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : **BÙI ĐỨC CƯỜNG**

- Địa chỉ : C1.3 Block C, Chung cư Phú Mỹ Thuận, xã Nhà Bè, Tp.HCM

- Điện thoại : DD: 0982325739 CQ: (028)38294023 Fax: (028) 38294025

6. Loại thông tin công bố: Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Trực vớt cứu hộ Việt Nam công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, theo Quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Trực vớt cứu hộ Việt Nam vào ngày 23/3/2026 tại Website: www.visal.com.vn (vào mục "cổ đông" chọn "Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán").

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Lưu.





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Trục vớt Cứu hộ Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/05/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **83.100.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trục vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh trục vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Tìm kiếm cứu nạn trên biển; dịch vụ hàng hải;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải; kinh doanh thiết bị lặn dưới nước;
- Dịch vụ lặn trong và ngoài nước;
- Vận tải hàng hóa, hóa chất, dung dịch, dung môi cho giàn khoan dầu khí;
- Vận tải hành khách, cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam;
- Kinh doanh mặt hàng nhiên liệu, cung ứng cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam; Kinh doanh chiết nạp, phân phối và dịch vụ kỹ thuật khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của công ty;
- Đào đắp đất đá, San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh kho bãi container, lưu trữ hàng hóa;
- Đóng mới phương tiện thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Dịch vụ phòng chống ô nhiễm môi trường biển;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, kinh doanh thương mại các ngành sắt thép, may mặc, gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa;
- Xây dựng công trình giao thông thủy, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ phá dỡ, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, P. Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
• Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, P. Đông Hải, TP Hải Phòng
• Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh
• Xí nghiệp Cơ khí Công trình	Số 39 đường số 2, phường Thủ Đức, TP HCM

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trực vớt Cứu hộ Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám Đốc



Trần Hữu Thọ
Tổng Giám đốc



Số : 18.7./BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kiểm toán viên



LÊ VĂN TÂN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.571.237.443	95.010.381.758
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	16.841.839.886	16.775.931.371
111	1. Tiền		10.341.839.886	16.775.931.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.000.000.000	57.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	58.000.000.000	57.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.142.693.382	13.313.688.210
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	22.024.532.220	16.758.502.530
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.800.000	449.400.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.671.434.399	1.569.732.026
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(4.667.073.237)	(5.463.946.346)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	4.420.559.460	7.806.964.242
141	1. Hàng tồn kho		4.420.559.460	7.806.964.242
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		166.144.715	113.797.935
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.927.232	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	127.217.483	113.797.935
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.713.875.793	13.476.028.432
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		7.526.112.935	7.016.233.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	7.526.112.935	7.016.233.146
222	- Nguyên giá		80.744.272.152	89.003.933.751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.218.159.217)	(81.987.700.605)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư		426.032.758	
231	- Nguyên giá		3.245.963.637	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.819.930.879)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			362.539.376
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07		362.539.376
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.761.730.100	6.097.255.910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	8.761.730.100	6.097.255.910
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.285.113.236	108.486.410.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.487.409.919	19.102.176.202
310	I. Nợ ngắn hạn		21.865.409.919	18.144.176.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	8.218.006.655	4.853.317.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.171.640	1.877.162.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.569.966.323	1.531.602.609
314	4. Phải trả người lao động		6.202.124.731	6.061.990.856
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	1.801.623.141	2.210.529.431
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13	2.491.638.328	1.401.546.312
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		482.879.101	208.026.899
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.622.000.000	958.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	1.622.000.000	958.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	92.797.703.317	89.384.233.988
410	I. Vốn chủ sở hữu		92.797.703.317	89.384.233.988
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.100.000.000	83.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.100.000.000	83.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.713.548.620	1.484.927.819
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.299.013	226.890.151
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.978.855.684	4.572.416.018
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			
421b	- LNST chưa phân phối năm này		7.978.855.684	4.572.416.018
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.285.113.236	108.486.410.190

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH ĐA

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	128.446.474.720	112.013.887.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.446.474.720	112.013.887.961
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	105.505.854.412	91.602.821.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.940.620.308	20.411.066.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	3.196.792.849	2.936.688.541
22	7. Chi phí tài chính			
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.04	23.970.759.169	21.365.161.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.166.653.988	1.982.593.419
31	11. Thu nhập khác	VI.05	7.843.334.594	3.799.523.623
32	12. Chi phí khác	VI.06	3.935.182	31.677.616
40	13. Lợi nhuận khác		7.839.399.412	3.767.846.007
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.006.053.400	5.750.439.426
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	2.027.197.716	1.178.023.408
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.978.855.684	4.572.416.018
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.09	960	495
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	960	495

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH ĐA

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		124.707.793.849	126.907.693.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(43.909.093.595)	(73.635.881.180)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.801.134.571)	(25.818.260.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.178.023.408)	(1.139.681.256)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.615.175.845	36.783.730.546
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.763.210.510)	(58.579.615.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.328.492.390)	4.517.985.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.879.377.069)	(106.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.281.280.000	90.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.500.000.000)	(57.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.000.000.000	52.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.050.164.328	1.999.080.736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.952.067.259	(3.016.719.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.692.051.740)	(3.490.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.692.051.740)	(3.490.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(68.476.871)	(1.988.933.680)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.775.931.371	18.737.936.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		134.385.386	26.928.353
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.841.839.886	16.775.931.371

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH ĐA

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trực vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Trực vớt Cứu hộ Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/05/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 83.100.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trực vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 là: 156 người (số lao động tại ngày 01/01/2025 là: 163 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Tìm kiếm cứu nạn trên biển; dịch vụ hàng hải;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải; kinh doanh thiết bị lặn dưới nước;
- Dịch vụ lặn trong và ngoài nước;
- Vận tải hàng hóa, hóa chất, dung dịch, dung môi cho giàn khoan dầu khí;
- Vận tải hành khách, cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của Công ty Cổ phần Trực vớt Cứu hộ Việt Nam;
- Kinh doanh mặt hàng nhiên liệu, cung ứng cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam; Kinh doanh chiết nạp, phân phối và dịch vụ kỹ thuật khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của công ty;
- Đào đắp đất đá, San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh kho bãi container, lưu trữ hàng hóa;
- Đóng mới phương tiện thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Dịch vụ phòng chống ô nhiễm môi trường biển;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, kinh doanh thương mại các ngành sắt thép, may mặc, gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa;
- Xây dựng công trình giao thông thủy, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ phá dỡ, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, P. Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
• Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, P. Đông Hải, TP Hải Phòng
• Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh
• Xí nghiệp Cơ khí Công trình	39 đường số 2 - khu phố 7- P. Trường Thọ - TP. Thủ Đức



7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;



Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

11729
CÔNG TY
TNNH
VỤ TỰ V
KẾ T
KIỂM TO
VIỆT NAM
T.P.HỒ

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	621.583.610	772.749.297
- VND	621.583.610	772.749.297
Tiền gửi không kỳ hạn	9.720.256.276	16.003.182.074
- Tiền gửi (VND)	6.991.326.203	13.235.697.189
- Tiền gửi (USD)	2.728.930.073	2.767.484.885
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	
+ NH TMCP Á Châu - PGD Kiến Thiết	1.500.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định	3.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP ĐTPT Việt Nam- CN Vũng Tàu	2.000.000.000	
Cộng	16.841.839.886	16.775.931.371

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	58.000.000.000	58.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	58.000.000.000	58.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TPHCM	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Định	25.000.000.000	25.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐTPT Việt Nam - CN TPHCM	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	58.000.000.000	58.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000



Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- + Công ty CP Dịch vụ Biển Tân cảng
- + Công ty Hoàng Phúc
- + Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- + Công ty VT Phương Thành
- + Công ty Gas Thủ Đức
- + TT phối hợp TTCNHH Việt Nam
- + Trường CE dầu khí
- + Công ty TNHH Thanh Châu Phát
- + Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- + Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không phát sinh

	Số cuối năm	Số đầu năm
22.024.532.220	16.758.502.530	
1.549.125.000		100.000.000
3.149.880.291		42.000.000
592.387.783		1.627.935.186
		3.267.307.080
2.626.560.000		3.304.800.000
		500.000.000
6.297.728.016		
7.808.851.130		7.916.460.264
22.024.532.220	16.758.502.530	

04 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- + Tạm ứng
- + Phải thu khác

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.671.434.399			1.569.732.026	
185.612.893			196.455.447	
2.485.821.506			1.373.276.579	
2.671.434.399			1.569.732.026	

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.667.073.237		5.463.946.346	
Công ty Cổ phần Hàng Hải	124.440.000		124.440.000	
Công ty Đức Tuấn	544.040.471		544.040.471	
Công ty TNHH Phong Nghi	1.862.806.080		1.862.806.080	
Công ty TNHH Minh Phong	101.160.000		101.160.000	
Lê Văn Thu	50.000.000		50.000.000	
Trần Hồng Quảng	35.607.927		35.607.927	
Cục quản lý đưọc bộ IV	196.692.622		196.692.622	
Công ty Hoàng Phúc			100.000.000	
Công ty Phương Thành	90.775.968		90.775.968	
Lê Quốc Việt			51.000.000	
DNTN Vạn Đức Nguyên	566.943.171		566.943.171	
Công ty CP DV Đóng Tàu	37.077.134		37.077.134	
Công ty TNHH TMDV Duy Long	94.510.738		94.510.738	
Nguyễn Quốc Hóa	7.200.000		7.200.000	
Ấn phí kiện Phong Nghi	14.431.000		14.431.000	

11729-C
CÔNG TY
TNHH
VU TỰ VÀ
KINH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ C

05 . NỢ XẤU (tiếp theo)

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác				
Nguyễn Phụ Bách	52.092.675		52.092.675	
Công ty Hoàng Phúc: Tàu HP 18			719.114.197	
Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	531.861.228		531.861.228	
Công ty CP Vận tải Thuận Hải	101.090.416		101.090.416	
Công ty TNHH VT&TM Hoàng Tiến Dũng	256.343.807		183.102.719	
Cộng	4.667.073.237		5.463.946.346	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.095.506.133		3.285.410.770	
- Công cụ, dụng cụ	107.606.158		87.906.389	
- Chi phí SXKD dở dang	1.217.447.169		4.433.647.083	
Cộng	4.420.559.460		7.806.964.242	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

07 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản		362.539.376
+ Chi phí SCL máy biến thế trạm điện, TĐ02		362.539.376
Cộng		362.539.376

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	36.816.525.566	13.758.935.183	38.282.544.940	145.928.062		89.003.933.751
2. Số tăng trong năm	158.128.921	37.500.000	1.683.748.148			1.879.377.069
- Tăng trong năm	158.128.921	37.500.000	1.683.748.148			1.879.377.069
3. Số giảm trong năm		4.061.803.852	2.831.271.179			6.893.075.031
- Thanh lý, nhượng bán		4.061.803.852	2.831.271.179			6.893.075.031
4. Số dư cuối năm	36.974.654.487	9.734.631.331	37.135.021.909	145.928.062		83.990.235.789
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	31.377.168.062	12.871.548.686	37.593.055.795	145.928.062		81.987.700.605
2. Khấu hao trong năm	608.979.254	151.698.020	182.787.248			943.464.522
- Khấu hao trong năm	608.979.254	151.698.020	182.787.248			943.464.522
3. Giảm trong năm		4.061.803.852	2.831.271.179			6.893.075.031
- Thanh lý, nhượng bán		4.061.803.852	2.831.271.179			6.893.075.031
4. Số dư cuối năm	31.986.147.316	8.961.442.854	34.944.571.864	145.928.062		76.038.090.096
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5.439.357.504	887.386.497	689.489.145			7.016.233.146
2. Tại ngày cuối năm	4.988.507.171	773.188.477	2.190.450.045			7.952.145.693

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.263.098.262 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	8.761.730.100	6.097.255.910
	8.761.730.100	6.097.255.910
	8.761.730.100	6.097.255.910

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

+ Công ty TNHH Hồng Ân Phát Vũng Tàu

+ Công ty TNHH Đóng tàu Thanh Tú

+ Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật Hoàng Bảo

+ Công ty TNHH An Dương

+ Công ty TNHH Vĩnh Nguyên

+ Công ty CP đóng tàu XD Hoàng Phúc

+ Công ty TNHH TM ĐT Bình Minh Vũng Tàu

+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thái Bảo

+ Các đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	8.218.006.655	8.218.006.655	4.853.317.767	4.853.317.767
	1.815.188.672	1.815.188.672		
	1.680.922.356	1.680.922.356	190.327.752	190.327.752
			1.059.179.014	1.059.179.014
			243.223.200	243.223.200
			225.539.680	225.539.680
	1.100.840.760	1.100.840.760	1.036.206.166	1.036.206.166
	402.370.320	402.370.320		
	615.331.080	615.331.080		
	2.603.353.467	2.603.353.467	2.098.841.955	2.098.841.955
	8.218.006.655	8.218.006.655	4.853.317.767	4.853.317.767

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	260.845.295	2.519.633.755	2.285.203.847	495.275.203
	1.178.023.408	2.027.197.716	1.178.023.408	2.027.197.716
	90.733.906	437.191.767	482.432.269	45.493.404
	2.000.000			2.000.000
	1.531.602.609	4.984.023.238	3.945.659.524	2.569.966.323

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế GTGT

Thuế khác

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	26.366.959	3.758.735		22.608.224
	87.430.976	911.343.512	928.521.795	104.609.259
	113.797.935	915.102.247	928.521.795	127.217.483

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	1.801.623.141	2.210.529.431
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.482.000	1.482.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.800.141.141	2.209.047.431
b) Dài hạn	1.622.000.000	958.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.622.000.000	958.000.000
- Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	330.000.000	330.000.000
- Nguyễn Trọng Nghĩa	60.000.000	60.000.000
- Lê Cao Phong	60.000.000	60.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Tam Gia	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP TM Chính Nghĩa	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Fitness Center	200.000.000	200.000.000
- Công ty Phước Vinh	78.000.000	78.000.000
- Công ty Souldroom	70.000.000	70.000.000
- Công ty CP DV Vận tải Thuận Hải	164.000.000	
- Công ty TNHH Thanh Châu Phát	500.000.000	
Cộng	3.423.623.141	3.168.529.431



13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2.491.638.328	1.401.546.312
Dự phòng bảo hành sửa chữa Tàu	2.491.638.328	1.401.546.312
b) Dài hạn		
Cộng	2.491.638.328	1.401.546.312

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	83.100.000.000		8.564.242	1.266.601.910	4.366.518.185	88.741.684.337
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					4.572.416.018	4.572.416.018
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận			218.325.909	218.325.909	(873.303.637)	(436.651.819)
Chi cổ tức					(3.493.214.548)	(3.493.214.548)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	83.100.000.000		226.890.151	1.484.927.819	4.572.416.018	89.384.233.988
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					7.978.855.684	7.978.855.684
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)			228.620.801	228.620.801	(914.483.204)	(457.241.602)
Chi cổ tức (*)					(3.657.932.814)	(3.657.932.814)
Giảm khác (*)			(450.211.939)			(450.211.939)
Số dư cuối năm nay	83.100.000.000		5.299.013	1.713.548.620	7.978.855.684	92.797.703.317

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025.



Đơn vị tính: VND

14 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Việt Nam	40.719.000.000	49,00	40.719.000.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	42.381.000.000	51,00	42.381.000.000	51,00
Cộng	83.100.000.000	100,00	83.100.000.000	100,00

14 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	83.100.000.000	83.100.000.000
- Vốn góp đầu năm	83.100.000.000	83.100.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	83.100.000.000	83.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.657.932.814	3.493.214.548

14 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.310.000	8.310.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

14 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.484.927.819	1.266.601.910
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	482.879.101	208.026.899
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.299.013	226.890.151

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	104.592,15	109.385,54



Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng hải, kỹ thuật ngầm	23.003.954.266	35.425.390.796
Doanh thu đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy	95.884.331.664	76.588.497.165
Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	9.558.188.790	9.965.589.300
Cộng	128.446.474.720	112.013.887.961

(*) Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trực vớt, kỹ thuật ngầm	23.980.585.466	31.793.594.526
Giá vốn đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy	78.660.850.819	59.809.227.430
Giá vốn cho thuê văn phòng (*)	2.864.418.127	3.051.202.511
Cộng	105.505.854.412	91.602.821.956

(*) Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.062.407.463	2.896.582.014
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.385.386	40.106.527
Cộng	3.196.792.849	2.936.688.541

04 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	108.151.813	137.785.304
Chi phí công cụ, dụng cụ	219.726.196	164.204.170
Chi phí nhân công	12.327.042.701	12.392.622.628
Chi phí khấu hao	428.130.048	435.139.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.705.046	686.529.473
Thuế, phí, lệ phí	3.026.302.072	1.256.866.948
Chi phí dự phòng	256.343.807	183.102.719
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.071.671.272	3.201.292.184
Các khoản chi phí QLDN khác	3.027.686.214	2.907.617.860
Cộng	23.970.759.169	21.365.161.127

05 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.748.592.619	82.000.000
Phạt vi phạm		50.000.000
Hoàn nhập dự phòng BHSP	3.094.741.975	3.667.523.623
Cộng	7.843.334.594	3.799.523.623

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	3.935.182	31.677.616
Cộng	3.935.182	31.677.616

07 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.678.670.038	31.246.485.703
Chi phí nhân công	32.199.840.591	31.877.593.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.844.081.602	5.225.591.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.744.849.748	33.169.768.084
Chi phí khác bằng tiền	16.792.971.688	14.644.462.675
Cộng	126.260.413.667	116.163.901.606

08 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.006.053.400	5.750.439.426
Các khoản điều chỉnh tăng	129.935.182	139.677.616
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	10.135.988.582	5.890.117.042
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.027.197.716	1.178.023.408
Truy thu thuế TNDN		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.027.197.716	1.178.023.408

09 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.978.855.684	4.572.416.018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		457.241.602
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.310.000	8.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	960	495

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

10 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.978.855.684	4.572.416.018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		457.241.602
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.310.000	8.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	960	495

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

- 03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		363.000.000	336.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bê	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	60.000.000
- Ông Trần Hữu Thọ	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
- Ông Vũ Đăng Hùng	Thành viên HĐQT	54.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
- Ông Trần Phong Lan	Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên HĐQT	24.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Quyên	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
- Ông Bùi Đức Cường	Thư ký HĐQT	27.000.000	24.000.000
- Bà Đậu Thị Tỷ	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	36.000.000
- Ông Đoàn Hải Âu	Thành viên BKS		18.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Phước	Thành viên BKS	21.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diệp	Thành viên BKS	21.000.000	
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc		576.000.000	668.000.000
- Ông Trần Hữu Thọ - Tổng Giám Đốc		324.000.000	324.000.000
- Ông Nguyễn Văn Trang - Kế toán trưởng - Miễn nhiệm 31/3/2024			63.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu - Kế toán trưởng - Bỏ nhiệm ngày 1/4/2024		252.000.000	189.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bảo đảm An Toàn Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Bảo đảm An Toàn Hàng Hải Việt Nam	Chi trả tiền cổ tức	1.791.636.000	1.710.198.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Không có



04 . Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2025		Năm 2024		
	TP. Hồ Chí Minh	Tổng cộng	TP. Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.446.474.720	128.446.474.720	68.412.961.371	43.600.926.590	112.013.887.961
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	128.446.474.720	128.446.474.720	68.412.961.371	43.600.926.590	112.013.887.961
Giá vốn hàng bán và chi phí bộ phận	129.476.613.581	129.476.613.581	66.237.766.800	46.730.216.283	112.967.983.083
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.030.138.861)	(1.030.138.861)	2.175.194.571	(3.129.289.693)	(954.095.122)
Doanh thu hoạt động tài chính	3.196.792.849	3.196.792.849	111.460.373	2.825.228.168	2.936.688.541
Chi phí tài chính					
Thu nhập khác	8.910.741.975	8.910.741.975	3.667.523.623	132.000.000	3.799.523.623
Chi phí khác	1.071.342.563	1.071.342.563	1.186.715	30.490.901	31.677.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.027.197.716	2.027.197.716		1.178.023.408	1.178.023.408
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.978.855.684	7.978.855.684	5.952.991.852	(1.380.575.834)	4.572.416.018

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	31/12/2025		31/12/2024		
	TP. Hồ Chí Minh	Tổng cộng	TP. Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	116.285.113.236	116.285.113.236	23.869.259.385	84.617.150.805	108.486.410.190
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	116.285.113.236	116.285.113.236	23.869.259.385	84.617.150.805	108.486.410.190
Nợ phải trả bộ phận	23.487.409.919	23.487.409.919	11.551.627.130	7.550.549.072	19.102.176.202
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	23.487.409.919	23.487.409.919	11.551.627.130	7.550.549.072	19.102.176.202

04 . Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2025				Năm 2024			
	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Cho thuê vp	Tổng cộng	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Cho thuê vp	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.884.331.664	23.003.954.266	9.558.188.790	128.446.474.720	71.588.415.137	30.459.883.524	9.965.589.300	112.013.887.961
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	95.884.331.664	23.003.954.266	9.558.188.790	128.446.474.720	71.588.415.137	30.459.883.524	9.965.589.300	112.013.887.961
Chi phí bộ phận	95.759.860.583	30.922.334.871	2.794.418.127	129.476.613.581	72.100.448.205	37.816.332.367	3.051.202.511	112.967.983.083
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.471.081	(7.918.380.605)	6.763.770.663	(1.030.138.861)	(512.033.068)	(7.356.448.843)	6.914.386.789	(954.095.122)
Doanh thu hoạt động tài chính	190.211.774	3.006.581.075		3.196.792.849	125.650.073	2.811.038.468		2.936.688.541
Chi phí tài chính				-				
Thu nhập khác	3.094.741.975	5.816.000.000		8.910.741.975	3.667.523.623	132.000.000		3.799.523.623
Chi phí khác	47.371	1.071.295.192		1.071.342.563	1.186.715	30.490.901		31.677.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.027.197.716		2.027.197.716		1.178.023.408		1.178.023.408
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.409.377.459	(2.194.292.438)	6.763.770.663	7.978.855.684	3.279.953.913	(5.621.924.684)	6.914.386.789	4.572.416.018

04 . Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2025				31/12/2024			
	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Cho thuê vp	Tổng cộng	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Cho thuê vp	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	34.898.387.768	74.894.798.195	6.491.927.273	116.285.113.236	26.470.433.904	75.524.049.013	6.491.927.273	108.486.410.190
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	34.898.387.768	74.894.798.195	6.491.927.273	116.285.113.236	26.470.433.904	75.524.049.013	6.491.927.273	108.486.410.190
Nợ phải trả bộ phận	8.342.714.039	15.144.695.880		23.487.409.919	12.204.808.911	6.897.367.291		19.102.176.202
Nợ phải trả không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	8.342.714.039	15.144.695.880	-	23.487.409.919	12.204.808.911	6.897.367.291		19.102.176.202

05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ BÍCH ĐA

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

TRẦN HỮU THỌ